

Bản án số: 59/2022/DS-PT
Ngày 30 - 11 -2022
“V/v Tranh chấp về QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và ông Trần Văn Thái.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Á Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án số: 06/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Đình A, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

- ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn B, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm:***

1. Bà Hoàng Thị Ǻ, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

2. Chị Trần Thị Thu Ǻ, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

3. Anh Trần Duy C, sinh năm 1999 (Vắng mặt);

Các đương sự đều có địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 10 năm 2020, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Bình A trình bày:

Nguyên đơn (ông A) với bị đơn (ông Trần Văn B) có mối quan hệ là anh em ruột. Vào năm 1992 theo chính sách ruộng đất của Nhà nước về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ xã viên, Hợp tác xã nông nghiệp D, xã P đã tổ chức chia

đất nông nghiệp cho nhân dân trong Hợp tác xã, gia đình ông A thuộc tổ sản xuất số 2. Theo quyết định ông A được chia đất nông nghiệp vào hộ của bà Trần Kim E. Lúc đó bà E là chủ hộ, bà E là chị dâu của ông A. Gia đình ông A có 04 người được chia ruộng bao gồm: Bà Trần Kim E (chủ hộ), anh Trần Mạnh Ê (con bà E), ông Trần Văn B và ông A. Tổng số ruộng được chia cả hộ là 6 sào 9 thước, bà E là chủ hộ người trực tiếp nhận ruộng. Đến năm 1996 bà E tách 02 xuất ruộng của ông A và ông B giao cho ông B quản lý toàn bộ và sử dụng đến nay. Số diện tích đất nông nghiệp của ông A và ông B gồm: Đồng Khoai 14 thước; Lũng Trục: 9.9 thước; Đồng Mét: 6.2 thước; Sau Tường: 8.0 thước; Đám Mạ: 5.2 thước. Năm 1995 ông A đi làm nghĩa vụ quân sự về sau đó đi làm công nhân nên số ruộng của ông A cho ông B mượn để canh tác trồng lúa. Năm 1999 ông B đã kê khai đứng tên toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp của ông A và của ông B. Ngày 10 tháng 4 năm 2000 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (gọi là GCN) đất số L362172 mang tên hộ ông Trần Văn B, diện tích 1037m². Đến năm 2017 ông A về địa phương và sang nhà ông B để đòi lại số diện tích đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của ông A thì ông B không trả, nhiều lần ông A đề nghị địa phương hòa giải nhưng không được. Nay ông A đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông A phần diện tích đất nông nghiệp tiêu chuẩn của là $\frac{1}{2}$ số diện tích ghi trong GCN là 518,5m², ông A có nguyện vọng xin được sử dụng thửa 47⁻² diện tích 149m², thửa 82⁻⁶ diện tích 238m² và $\frac{1}{2}$ thửa 98⁻³ là 96m², tổng cộng là 483m², phần còn thiếu theo tiêu chuẩn được hưởng là 35,5m² ông A không yêu cầu lấy thêm mà để cho ông B được hưởng, ông A không yêu cầu ông B bồi thường số diện tích đất ruộng này. Đối với các thửa đất mà ông A được chia xin sử dụng theo hiện trạng không thắc mắc gì.

Về phía bị đơn là ông Trần Văn B vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại các phiên tòa: Tuy nhiên, tại các buổi làm việc và hòa giải của Ủy ban nhân dân (UBND) xã Phú Xuân ông B đều thừa nhận diện tích đất theo GCN được cấp cho hộ ông Trần Văn B là tiêu chuẩn của hai anh em gồm của ông B và ông A. Tuy nhiên ông B không đồng ý trả lại cho ông A là vì khi làm thủ tục kê khai để làm GCN ông B đã gọi ông A đi làm nhưng ông A không đi làm nên ông B đã đứng kê khai làm GCN mang tên ông B, nay thuộc về ông B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Ǻ, chị Trần Thu Ǻ, anh Trần Văn Sơn (là vợ, con của ông Trần Văn B) đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa nên Tòa án không lấy được lời khai.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy diện tích đất nông nghiệp theo GCN mang tên hộ ông Trần Văn B là của ông Trần Bình A và ông Trần Văn B, tiêu chuẩn bằng nhau mỗi người được $\frac{1}{2}$ là 518,5m², quá trình làm hồ sơ cấp

GCN của UBND huyện Đ thì danh sách và GCN mang tên hộ ông Trần Văn B, nhưng không phải là của riêng mình ông B mà là của ông A và ông B, danh sách này do UBND xã lập trên cơ sở kê khai của ông B. UBND xã đã hòa giải để ông B trả lại phần đất cho ông A theo tiêu chuẩn của ông A, nhưng ông B không đồng ý.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Căn cứ các Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bình A.

Buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông Trần Bình A phần đất nông nghiệp gồm: thửa đất 47⁻² diện tích 149m² (đo đạc thực tế là 142m²), thửa 82⁻⁶ diện tích 238m² và ½ thửa 98⁻³ là 96m² (đo đạc thực tế là 91,1m²), tổng cộng là 483m² (đo đạc thực tế là 471,1m²), đã được cấp GCN số L 362172 cấp ngày 10/4/2000 mang tên hộ ông Trần Văn B; địa chỉ xã Phú Xuân, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Trần Văn B được tiếp tục quản lý, sử dụng 35,5m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của ông Trần Bình A. Ông Trần Văn B không phải bồi thường trị giá phần đất này cho ông Trần Bình A.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.800.000đ (Gồm 3.200.000đ chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ và 1.600.000 đ chi phí định giá tài sản). Do ông A đã nộp tạm ứng khoản tiền này nên buộc ông Trần Văn B phải hoàn trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông A phải chịu 1.449.000đ. Do ông A đã nộp tạm ứng 3.000.000đ nên được hoàn trả lại 1.551.000đ tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu của chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, Vĩnh Phúc. Ông Trần Văn B phải chịu 1.662.000đ.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 27/QĐKNPT nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng xác định lại phần quan hệ pháp luật tranh chấp và phần án phí của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ; sửa bản án sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng: Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: Tranh chấp quyền sử dụng đất và sửa về án phí dân sự theo hướng chỉ buộc bị đơn là ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, không buộc nguyên đơn Trần Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa nguyên đơn (ông Trần Bình A) với bị đơn (ông Trần Văn B) là anh em ruột. Vào năm 1992, Hợp tác xã nông nghiệp Nhân Lý tổ chức chia đất nông nghiệp cho nhân dân trong Hợp tác xã, gia đình ông A thuộc tổ sản xuất số 2 được chia đất nông nghiệp vào hộ của bà Trần Kim E. Thời điểm đó hộ bà E có 04 người gồm: Bà E là chủ hộ (là chị dâu của ông A); anh Trần Mạnh Ê (con bà E), ông Trần Văn B (bị đơn) và ông A. Tổng số ruộng được chia cả hộ có 04 người là 06 sào 09 thước, bà E là người trực tiếp nhận ruộng. Đến năm 1996 bà Trần Kim E tách 02 suất ruộng của ông A và ông B giao cho ông B trực tiếp quản lý, sử dụng đến nay. Số diện tích đất nông nghiệp của ông A và ông B gồm: Đồng Khoai 14 thước; Lũng Trục: 9.9 thước; Đồng mét: 6.2 thước; Sau Trường: 8.0 thước; Đám Mạ: 5.2 thước. Từ năm 1995 ông A đi bộ đội sau đó đi làm công nhân nên số ruộng của ông A đã cho ông B mượn để canh tác trồng lúa. Đến năm 1999 ông B đã kê khai đứng tên toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp của ông A và của ông B, ngày 10/4/2000 đã được nhà nước cấp GCN mang tên hộ ông Trần Văn B, diện tích 1037m². Đến năm 2017 ông A về địa phương và sang nhà ông B để đòi lại số diện tích đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của ông A thì ông B không trả. Nay ông A đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông A phần diện tích đất nông nghiệp tiêu chuẩn là $\frac{1}{2}$ số diện tích ghi trong GCN là 518,5m², ông A yêu cầu được sử dụng thửa 47⁻² diện tích 149m², thửa 82⁻⁶ diện tích 238m² và $\frac{1}{2}$ thửa 98⁻³ là 96m², tổng cộng là 483m², phần còn thiếu theo tiêu chuẩn được hưởng là 35,5m² ông

A không yêu cầu, để cho ông B và ông A không yêu cầu ông B bồi thường số diện tích đất ruộng này. Bị đơn ông B đều thừa nhận diện tích đất theo GCN được cấp cho hộ ông Trần Văn B là tiêu chuẩn của hai anh em gồm của ông B và ông A. Tuy nhiên ông B không đồng ý trả lại cho ông A là vì khi làm thủ tục kê khai để làm GCN ông B đã gọi ông A đi làm nhưng ông A không đi làm nên ông B đã đứng kê khai làm GCN mang tên ông B, nay thuộc về ông B. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bình A, buộc ông Trần Văn B phải trả cho ông Trần Bình A diện tích đất nông nghiệp của các thửa đất 47-² diện tích 149m² (đo đạc thực tế là 142m²), thửa 82-⁶ diện tích 238m² và ½ thửa 98-³ là 96m² (đo đạc thực tế là 91,1m²), tổng cộng là 483m² (đo đạc thực tế là 471,1m²), đã được cấp GCN mang tên hộ ông Trần Văn B địa chỉ xã Phú Xuân, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Trần Văn B được tiếp tục quản lý, sử dụng 35,5m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của ông Trần Bình A. Ông Trần Văn B không phải bồi thường trị giá phần đất này cho ông Trần Bình A; Buộc ông Trần Bình A phải chịu 1.449.000đ án phí dân sự sơ thẩm và ông Trần Văn B phải chịu 1.662.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo.

Tại quyết định số 27/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã kháng nghị phúc thẩm đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ vì có sự vi phạm trong việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và tính án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[4] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Đối với nội dung vi phạm trong việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào năm 1992, nguyên đơn là ông Trần Bình A có tiêu chuẩn được chia đất ruộng nông nghiệp và hiện nay đất đã được cấp GCN mang tên hộ ông Trần Văn B và ông B là người đang quản lý, sử dụng diện tích đất này. Vì vậy, ông Trần Bình A khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn B phải trả lại ông A số đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của ông A do ông B đang quản lý, sử dụng; còn bị đơn là ông Trần Văn B thừa nhận trong số diện tích đất nông nghiệp hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng đã được nhà nước cấp GCN mang tên hộ Trần Văn B có tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông A. Tuy nhiên, tại thời điểm nhà nước cấp GCN vì ông A không kê khai nên ông B đã kê khai và hiện nay nhà nước đã cấp GCN cho gia đình ông B. Do đó diện tích đất nông nghiệp này mặc dù là tiêu chuẩn của ông A nhưng do nhà nước đã cấp GCN cho gia đình ông B nên đã công nhận quyền

sử dụng cho gia đình ông B. Như vậy, các đương sự trong vụ án là ông A với ông B đang có tranh chấp với nhau về việc ai là người có quyền sử dụng đối với diện tích đất nông nghiệp có nguồn gốc của ông A. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xác định “tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp” là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về nội dung xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là có căn cứ, được chấp nhận.

- Đối với nội dung vi phạm trong việc tính án phí: Do đây là vụ án về kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đã được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Bình A để buộc bị đơn là Trần Văn B trả lại toàn bộ số diện tích đất như ông A yêu cầu. Theo quy định tại các Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn là ông Trần Văn B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, trong vụ án này, Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp là: Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất nhưng lại buộc cả ông Trần Bình A là nguyên đơn và ông Trần Văn B là bị đơn đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần diện tích đất nông nghiệp mỗi đương sự được hưởng là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về nội dung vi phạm trong việc tính sai án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự là có căn cứ, được chấp nhận.

Cụ thể: Bị đơn Trần Văn B phải chịu án phí theo diện tích đất phải trả cho nguyên đơn là Trần Bình A là $471\text{m}^2 \times 60.000\text{đ} \times 5\% = 1.410.000\text{đ}$

[5]. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn A buộc ông Trần Văn B phải trả lại diện tích đất cho ông A nhưng không buộc ông B phải thu hoạch hoa màu, cây cối trên đất và buộc phá dỡ các tài sản xây dựng, các cây trồng khác (nếu có) trên đất để trả lại đất cho ông A là thiếu sót. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật, thuận lợi cho việc thi hành án. Yêu cầu cấp Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm khắc tiếp thu rút kinh nghiệm, tránh sai sót tương tự.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ; sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ các Điều 163, Điều 164 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 166; Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bình A. Buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông Trần Bình A phần đất nông nghiệp gồm: thửa đất 47-² diện tích 149m² (đo đạc thực tế là 142m²), thửa 82-⁶ diện tích 238m² và ½ thửa 98-³ là 96m² (đo đạc thực tế là 91,1m²), tổng cộng là 483m² (đo đạc thực tế là 471,1m²), đã được cấp GCN số L 362172 cấp ngày 10/4/2000 mang tên hộ ông Trần Văn B địa chỉ xã Phú Xuân, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Các kích thước và chiều tiếp giáp của các thửa đất theo sơ đồ kiểm tra hiện trạng (có sơ đồ kèm theo).

Ông Trần Văn B được tiếp tục quản lý, sử dụng 35,5m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của ông Trần Bình A. Ông Trần Văn B không phải bồi thường trị giá phần đất này cho ông Trần Bình A.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trần Văn B phải có trách nhiệm thu hoạch hoa màu, cây cối trên đất và buộc phá dỡ các tài sản xây dựng, các cây trồng khác (nếu có) trên đất để trả lại đất cho ông Trần Văn A.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.800.000đ (Bao gồm 3.200.000đ chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ và 1.600.000đ chi phí định giá tài sản), ông Trần Bình A đã nộp tạm ứng khoản tiền này. Buộc ông Trần Văn B phải hoàn trả cho ông Trần Bình A số tiền 4.800.000đ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu 1.410.000đ án phí dân sự sơ thẩm; ông Trần Bình A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Bình A số tiền đã nộp tạm ứng 3.000.000đ theo phiếu thu số 0009957 ngày 24/11/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Sơn